

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Địa chỉ: Lô BT5 – Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở,
Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I | |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý I | 4 – 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I | 7 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I | 8 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vinam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I của Công ty.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vinam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 21 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 được cấp ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 21: 296.999.910.000 đồng

Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 03 năm 2026: 296.999.910.000 đồng

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội
Điện thoại : 0243.6343085
Fax : 0243.5626613
Mã số thuế : 0102174005

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------|---------------|
| Ông Takishita Akira | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Lê Văn Tuấn | Thành viên |
| Ông Lê Văn Mạnh | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------|----------|
| Ông Ngô Văn Hưng | Giám đốc |
|------------------|----------|

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Văn Hưng - Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I;

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Văn Hưng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 34 521 318 353 | 34 208 185 966 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 2 432 161 030 | 2 132 955 499 |
| 1. Tiền | 111 | | 2 432 161 030 | 2 132 955 499 |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1 000 000 000 | 1 000 000 000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 35 799 713 | 35 799 713 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (35 799 713) | (35 799 713) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1 000 000 000 | 1 000 000 000 |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 20 597 051 977 | 15 938 803 898 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 22 982 615 100 | 18 339 824 456 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 3 904 608 998 | 3 904 376 000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 5.4.1 | 655 212 879 | 639 988 442 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 5.4.2 | (6 945 385 000) | (6 945 385 000) |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 9 544 999 629 | 14 185 541 058 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9 544 999 629 | 14 185 541 058 |
| VI/ Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 947 105 717 | 950 885 511 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 5.6.1 | 77 181 080 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 865 924 637 | 946 885 511 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 5.12 | 4 000 000 | 4 000 000 |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 427 622 090 668 | 428 891 054 680 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II/ Tài sản cố định | 220 | | 5 801 540 460 | 6 277 152 099 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7.1 | 4 223 040 487 | 4 429 152 124 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7 198 065 579 | 7 198 065 579 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2 975 025 092) | (2 768 913 455) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7.2 | 1 578 499 973 | 1 847 999 975 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6 160 000 000 | 6 160 000 000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4 581 500 027) | (4 312 000 025) |
| IV/ Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| V/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 9 450 092 047 | 9 450 092 047 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 5.8 | 9 450 092 047 | 9 450 092 047 |
| VI/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 411 112 829 198 | 411 886 286 064 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 382 036 567 704 | 382 744 117 111 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 29 500 000 000 | 29 500 000 000 |
| 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | (423 738 506) | (357 831 047) |
| VII/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1 257 628 963 | 1 277 524 470 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 5.6.2 | 1 257 628 963 | 1 277 524 470 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 462 143 409 021 | 463 099 240 646 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

01/01/2026

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 68 630 651 083 | 67 615 333 004 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 68 630 651 083 | 67 615 333 004 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 11 520 629 460 | 12 011 780 275 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2 059 505 061 | 2 047 705 061 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 5.12 | 999 694 477 | 1 005 603 349 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 617 700 927 | 290 905 238 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 5.10 | 2 367 669 130 | 1 934 417 053 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 5.11 | 1 421 309 072 | 680 779 072 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 5.13 | 49 599 050 000 | 49 599 050 000 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 45 092 956 | 45 092 956 |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 393 512 757 938 | 395 483 907 642 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 5.14 | 296 999 910 000 | 296 999 910 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 296 999 910 000 | 296 999 910 000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 18 918 962 963 | 18 918 962 963 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 195 900 595 | 195 900 595 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 67 579 509 766 | 69 606 962 391 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 69 606 962 391 | 78 425 791 771 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | (2 027 452 625) | (8 818 829 380) |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 9 818 474 614 | 9 762 171 693 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 462 143 409 021 | 463 099 240 646 |



Ngô Văn Hưng

Giám đốc

Hà nội ngày 29/04/2026

Bùi Thị Trang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Liên

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

| Chỉ tiêu | | | Quý I | | Đơn vị tính: VND | |
|---|--|--|-------|-----|------------------------------------|-----------------|
| | | | Mã | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | 01 | 6.1 | 5 581 648 826 | 27 286 402 652 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | 10 | | 5 581 648 826 | 27 286 402 652 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | | 11 | 6.2 | 5 088 775 546 | 25 459 776 511 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | 20 | | 492 873 280 | 1 826 626 141 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | | 21 | | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | | | 22 | 6.3 | 8 667 983 | 85 154 |
| 8. Chi phí tài chính | | | 23 | 6.4 | 489 709 609 | 1 732 973 528 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | | | 24 | | 198 603 150 | 1 732 973 528 |
| 9. Chi phí bán hàng | | | 25 | 6.5 | 195 576 082 | 143 751 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 26 | 6.6 | 667 904 917 | 1 148 782 329 |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | 27 | | (806 612 288) | (646 179 923) |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 30 | | (1 658 261 633) | (1 701 368 236) |
| 13. Thu nhập khác | | | 31 | 6.7 | - | - |
| 14. Chi phí khác | | | 32 | 6.8 | 411 911 575 | 469 737 |
| 15. Lợi nhuận khác | | | 40 | | (411 911 575) | (469 737) |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | | 50 | | (2 070 173 208) | (1 701 837 973) |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | 51 | | - | 169 913 403 |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | 52 | | - | - |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 60 | | (2 070 173 208) | (1 871 751 376) |
| - LNST của cổ đông của công ty mẹ | | | 61 | | (2 027 452 625) | (1 826 107 143) |
| - LNST của cổ đông không kiểm soát | | | 62 | | (42 720 583) | (45 644 233) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | 70 | | (68) | (63) |



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

Ngô Văn Hưng

Giám đốc

Hà nội ngày 29/04/2026

Bùi Thị Trang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Liên

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

| | | Đơn vị tính: VND | | | |
|----------|--|------------------|-----|---------------------------------|---------------------------------|
| Chỉ tiêu | | MS | TM | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (2 070 173 208) | (8 905 962 480) |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 475 611 639 | 1 902 446 556 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 65 868 082 | 3 103 015 102 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | (410 970 000) |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | | (35 169 711) |
| - | Chi phí đi vay | 06 | | | 1 874 832 723 |
| 3. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (1 528 693 487) | (2 471 807 810) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (4 577 287 205) | 37 034 833 326 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 4 640 541 429 | (1 263 053 809) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 1 015 318 079 | 5 144 213 289 |
| - | Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (57 285 573) | 76 937 740 |
| - | Chi phí đi vay đã trả | 14 | | | (436 801 148) |
| - | Thuế TNDN đã nộp | 15 | | - | (333 936 896) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD | 20 | | (507 406 757) | 37 750 384 692 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài | 21 | | | (2 600 000) |
| 2. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 1 000 000 000 |
| 3. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | (35 215 553 270) |
| 4. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 1 426 029 711 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | - | (32 792 123 559) |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | | 57 407 000 000 |
| 2. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | (61 907 703 617) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (4 500 703 617) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (507 406 757) | 457 557 516 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2 132 955 499 | 1 675 397 983 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5.1 | 1 625 548 742 | 2 132 955 499 |



Ngô Văn Hưng

Giám đốc

Hà Nội ngày 29/04/2026

Bùi Thị Trang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Liên

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 21 lần thay đổi giấy chứng nhận đã

ng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 được cấp ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 21: 296.999.910.000 đồng

Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 03 năm 2026: 296.999.910.000 đồng

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội
Điện thoại : 0243.6343085
Fax : 0243.5626613
Mã số thuế : 0102174005

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Kinh doanh thương mại, dịch vụ; trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: lập hồ sơ dự thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.

Lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án;

Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;

Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: - Buôn bán hàng tạp phẩm, điện tử, tin học, thiết bị vật tư, phương tiện vận tải;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.6 Công ty con sở hữu trực tiếp, sở hữu gián tiếp và công ty liên kết như sau:

a, Công ty con sở hữu trực tiếp

| Tên Công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh chính |
|-------------|----------------------|--------------|------------------|-----------------------------|
|-------------|----------------------|--------------|------------------|-----------------------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

| | | | | |
|--|--|--------|--------|--|
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao Y tế và Môi trường Hạ Long Tokyo | Lô A15, Cụm CN Nam Sơn, Xã Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh | 99,88% | 99,88% | Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa. |
| Công ty TNHH Vinam Sài Gòn | Số 173 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh | 81,2% | 81,2% | Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa. |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao G7 | Khu Công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ | 98% | 98% | Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh chế biến thuốc dược phẩm thực phẩm chức năng các loại. |

b, Công ty liên kết:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh chính |
|---|--|--------------|------------------|---|
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Pháp Vân | Tầng 1, Lô BT 5, Số 18 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân | Tầng 1, Lô BT 5, Số 17 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hưng Yên | Tầng 1, Số 588 Nguyễn Văn Linh, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Dương | Tầng 1, Số 274 Nguyễn Lương Bằng, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên | Tầng 2, Số 588 Nguyễn Văn Linh, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | 20,59% | 20,59% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tiền Giang | 368A, Ấp Phước Hoà, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình | Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Long | Tầng trệt, Số 64/12C, Đường Trần Phú, Khóm 5, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Trà Vinh | Đường Nguyễn Đáng, Khóm 7, Phường Nguyệt Hóa, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab An Giang | 177 Đường Ung Văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tuyên | Tầng 1, Số 23, phố Hoa Lư, Tổ 01, Phường Phan Thiết(Hết hiệu lực), | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

| | | | | |
|---|--|--------|--------|---|
| Quang | Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam | | | và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Ba Đình | Số 37A Dốc Phụ sản, đường Đề La Thành, Phường Láng, TP Hà Nội, Việt Nam | 49,00% | 49,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Nghệ An | Tầng 1, Số 68 đường Hồ Tông Thốc, khối 13, Phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | 49,00% | 49,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Phòng | Số 65 Đường Trần Tất Văn, Phường Phù Liễn, TP Hải Phòng, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Ninh | Khu phố Đình, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Famicare Hải Dương | Tầng 2, Số 274 Nguyễn Lương Bằng, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam | 15,22% | 15,22% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quận 5 | 26 Tân Thành, Phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Famicare Đồng Nai | Số 33 đường Đồng Khởi, khu phố 7, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gia Lai | Lô 58 Tôn Thất Tùng, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bình Dương | 634 Đại Lộ Bình Dương, Khu 5, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 10,78% | 10,78% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Giang | Tầng 1, Số 585 Đường Lê Lợi, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 17,34% | 17,34% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thanh Hóa | Tầng 1, 70 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam | 38,82% | 38,82% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Phúc | Tầng 1, số nhà 52, khu Gò Xoan, thôn Nhân Mỹ, Xã Hội Thịnh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kiên Giang | Tầng trệt, C31-P8, Đường 3/2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang | 21,00% | 21,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bạc Liêu | Tầng trệt, Số 210, Đường Bà Triệu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau | 21,00% | 21,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đồng Tháp | Số 102 đường Nguyễn Văn Tre nổi dài, KDC Bệnh Viện Đồng Tháp, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp | 21,00% | 21,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình | Tầng 1, Số nhà 140 đường Tuệ Tĩnh, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Famicare Kiên Giang | Lầu 1, C31-P8, Đường 3/2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang | 33,48% | 33,48% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

| | | | | | |
|--|---|--------|--------|--|---|
| | | | | | và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Long | Lầu 1, Số 64/12C, Đường Trần Phú, Khóm 5, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long | 45,89% | 45,89% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Trị | Tầng trệt, Số 287 đường Hùng Vương, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị | 26,29% | 26,29% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Nam | Tầng trệt, Số 196 Trưng Nữ Vương, Phường Bàn Thạch, TP Đà Nẵng | 34,68% | 34,68% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đắk Nông | Tầng trệt, Số 169 Hùng Vương, Phường Đông Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng | 24,27% | 24,27% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Famicare Bạc Liêu | Lầu 1, Số 210, Đường Bà Triệu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau | 36,95% | 36,95% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Cao Bằng | Tầng 1, Số 78, Đường Đông Khê, Tổ 7, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam | 23,04% | 23,04% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp | Lầu 1, Số 178 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh | 127 Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh | 21,00% | 21,00% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị | 179 Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội) | 35,00% | 35,00% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Tân An | 76 Nguyễn Thông, Phường 3, tp. Tân An, Long An | 35,00% | 35,00% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Famicare Quảng Bình | Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam | 33,48% | 33,48% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Healthcare Quận 12 | 402 Tân Thới Hiệp 07, khu phố 4, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP Hồ Chí Minh | 45,00% | 45,00% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Famicare Tuyên Quang | àng 1, Số 23, Phố Hoa Lư, Tổ 1, Phường Phan Thiết, TP Tuyên Quang. | 36,75% | 36,75% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Biên Hòa | Số 33 Đường Đồng Khởi, Tổ 23, Khu phố 3, Phường Tam Hòa | 35,00% | 35,00% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tây Ninh | 572A Đường 30/4, Khu phố 5, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh | 25,00% | 25,00% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kon Tum | Số 370 Đường Bà Triệu, Phường Quang Trung, Thành Phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam | 25,00% | 25,00% | | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành, thay thế thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành, sửa đổi Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho Quý I năm 2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

| | 31/3/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 2 278 972 262 | 2 071 584 612 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 153 188 768 | 61 370 887 |
| Cộng | 2 432 161 030 | 2 132 955 499 |

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/03/2026 Giá trị VND | 01/01/2026 Dự phòng VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Các bên liên quan | - | - |
| Các bên khác | - | - |
| Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ | 5 081 958 000 | - |
| Công ty TNHH Kyoto F&B | 13 450 770 000 | - |
| Công ty cổ phần tập đoàn NBG | 2 887 500 000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Hậu Giang | 288 750 000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Lâm Đồng | 288 750 000 | - |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Việt Trì | - | - |
| Bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Thọ | 683 458 100 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị y học Nhật | 268 881 000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 32 548 000 | - |
| Cộng | 22 982 615 100 | - |

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/03/2026 Giá trị VND | 01/01/2026 Dự phòng VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Các bên liên quan | - | - |
| Các bên khác | 3 904 608 998 | 220 000 000 |
| - Công ty TNHH 1 thành viên Bắc Cường | 220 000 000 | 220 000 000 |
| - Công ty TNHH JWB Co.,Ltd | 3 684 376 000 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 232 998 | - |
| Cộng | 3 904 608 998 | 220 000 000 |

5.4 Phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 167 538 438 | - |
| Công ty cổ phần sản xuất phần mềm Vinam | 180 998 304 | - |
| Tạm ứng | 263 046 000 | - |
| Công ty cổ phần Famicare Hòa Bình | 43 630 137 | - |
| | - | - |
| Cộng | 655 212 879 | - |

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ký quỹ, ký cược | - | - |
| Tạm ứng | - | - |
| Công ty TNHH Kyoto F&B | (6 725 385 000) | - |
| Công ty TNHH 1 thành viên Bắc Cường | (220 000 000) | - |
| Các khoản phải thu khác | - | - |
| Cộng | (6 945 385 000) | - |

5.5 Hàng tồn kho

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - | - | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | - | - |
| Hàng hoá | 9 544 999 629 | - | 14 185 541 058 | - |
| Cộng | 9 544 999 629 | - | 14 185 541 058 | - |

5.6 Chi phí trả trước**5.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------|-------------------|------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | - |
| Các khoản khác | 77 181 080 | - |
| Cộng | 77 181 080 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

5.6.2. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 34 909 997 | 46 546 664 |
| Chi phí đào tạo cán bộ | - | - |
| Các khoản khác | 1 222 718 966 | 1 230 977 806 |
| Cộng | 1 257 628 963 | 1 277 524 470 |

5.7 Tăng giảm tài sản cố định**5.7.1 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, trau dồi VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|--|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2026 | - | 7 198 065 579 | - | 7 198 065 579 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/03/2026 | - | 7 198 065 579 | - | 7 198 065 579 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Số dư tại 01/01/2026 | - | 2 768 913 455 | - | 2 768 913 455 |
| Khấu hao trong năm | - | 206 111 637 | - | 206 111 637 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Giảm do đánh giá lại | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/03/2026 | - | 2 975 025 092 | - | 2 975 025 092 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư tại 01/01/2026 | - | 4 429 152 124 | - | 4 429 152 124 |
| Số dư tại 31/03/2026 | - | 4 223 040 487 | - | 4 223 040 487 |

5.7.2 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

| | Chương trình phần mềm VND | Tổng cộng VND |
|----------------------|------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2026 | 6 160 000 000 | 6 160 000 000 |
| Mua trong năm | - | - |
| Tăng khác | - | - |
| Số dư tại 31/03/2026 | <u>6 160 000 000</u> | <u>6 160 000 000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| Số dư tại 01/01/2026 | 4 312 000 025 | 4 312 000 025 |
| Khấu hao trong năm | 269 500 002 | 269 500 002 |
| Số dư tại 31/03/2026 | <u>4 581 500 027</u> | <u>4 581 500 027</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư tại 01/01/2026 | 1 847 999 975 | 1 847 999 975 |
| Số dư tại 31/03/2026 | <u>1 578 499 973</u> | <u>1 578 499 973</u> |

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| - Mua sắm tài sản cố định | 9 450 092 047 | 9 450 092 047 |
| Cộng | <u>9 450 092 047</u> | <u>9 450 092 047</u> |

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/03/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần phát triển công nghệ cao Hạ Long Kyoto | 2 226 000 000 | 2 226 000 000 |
| Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Hậu Giang | 168 871 133 | 91 285 950 |
| Công ty Cổ phần liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản | 8 072 500 000 | 8 072 500 000 |
| Công ty cổ phần sản xuất thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka | - | 448 140 000 |
| Công ty cổ phần ME77 Việt Nam | 12 577 502 | 103 027 502 |
| Công ty cổ phần Kanpeki Nhật Bản | 6 406 901 | 6 406 901 |
| Công ty cổ phần đầu tư Lou | 787 500 000 | 787 500 000 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 246 773 924 | 276 919 922 |
| Cộng | <u>11 520 629 460</u> | <u>12 011 780 275</u> |

5.10 Chi phí phải trả

| | 31/03/2026 Giá trị VND | 01/01/2026 Giá trị VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phải trả | - | - |
| - Các khoản trích trước khác | 2 367 669 130 | 1 934 417 053 |
| Cộng | <u>2 367 669 130</u> | <u>1 934 417 053</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

5.11 Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 40 627 098 | 13 168 548 |
| Cổ tức và các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| Phải trả khác | 1 380 681 974 | 667 610 524 |
| | - | - |
| Cộng | <u>1 421 309 072</u> | <u>680 779 072</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
 Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 363 318 925 | 136 864 774 | 136 864 774 | - | 363 318 925 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 620 684 094 | - | - | - | 620 684 094 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 21 600 330 | 5 775 000 | 11 683 872 | - | 15 691 458 |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | 4 000 000 | - | - | - | 4 000 000 | - |
| Cộng | 4 000 000 | 1 005 603 349 | 142 639 774 | 148 548 646 | 4 000 000 | 999 694 477 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
 Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

5.13 Vay và nợ thuê tài chính
 5.13.1 Vay ngắn hạn

| | 31/03/2026 | | Trong năm | | 01/01/2026 | |
|---|----------------|-----------------------|-----------|------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 49 599 050 000 | 49 599 050 000 | - | - | 49 599 050 000 | 49 599 050 000 |
| Công ty Cổ phần Famicare Long An | 2 860 000 000 | 2 860 000 000 | - | | 2 860 000 000 | 2 860 000 000 |
| Công ty cổ phần phòng khám kỹ thuật cao Gia Lâm | 12 000 000 000 | 12 000 000 000 | - | | 12 000 000 000 | 12 000 000 000 |
| Công ty cổ phần phòng khám Hà Đông | 6 000 000 000 | 6 000 000 000 | - | | 6 000 000 000 | 6 000 000 000 |
| Công ty cổ phần phòng khám Medicare Ngã bảy | 10 842 050 000 | 10 842 050 000 | - | - | 10 842 050 000 | 10 842 050 000 |
| Công ty cổ phần Leopard Solutions | 3 000 000 000 | 3 000 000 000 | - | - | 3 000 000 000 | 3 000 000 000 |
| Công ty cổ phần Famicare Hưng Yên | 9 000 000 000 | 9 000 000 000 | - | - | 9 000 000 000 | 9 000 000 000 |
| Công ty cổ phần Famicare Pháp Vân | 5 897 000 000 | 5 897 000 000 | - | - | 5 897 000 000 | 5 897 000 000 |
| Vay đối tượng khác | - | - | | | | - |
| Cộng | 49 599 050 000 | 49 599 050 000 | - | - | 49 599 050 000 | 49 599 050 000 |

5.13.2 Vay dài hạn

| | 31/03/2026 | | Trong năm | | 01/01/2026 | |
|-------------------------|-------------|---------------------------|-----------|----------|-------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | - | - | - |
| Vay đối tượng khác | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 296 999 910 000 | 296 999 910 000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 296 999 910 000 | 296 999 910 000 |

Cổ phiếu

| | 31/03/2026 Cổ phiếu | 01/01/2026 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 29 699 991 | 29 699 991 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 29 699 991 | 29 699 991 |
| Cổ phiếu phổ thông | 29 699 991 | 29 699 991 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 29 699 991 | 29 699 991 |
| Cổ phiếu phổ thông | 29 699 991 | 29 699 991 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | 10 000 | 10 000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý I năm 2026 VND | Quý I năm 2025 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5 581 648 826 | 27 286 402 652 |
| Cộng | 5 581 648 826 | 27 286 402 652 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Quý I năm 2026 VND | Quý I năm 2025 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5 088 775 546 | 25 459 776 511 |
| Giá vốn hoạt động khác | - | - |
| Cộng | 5 088 775 546 | 25 459 776 511 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

| | Quý I năm 2026 VND | Quý I năm 2026 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8 667 983 | 85 154 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| | 8 667 983 | 85 154 |
| 6.4 Chi phí tài chính | Quý I năm 2026 VND | Quý I năm 2026 VND |
| Lãi tiền vay, chi phí | 198 603 150 | 1 732 973 528 |
| Chi phí tài chính khác | 291 106 459 | - |
| Cộng | 489 709 609 | 1 732 973 528 |
| 6.5 Chi phí bán hàng | Quý IV năm 2025 VND | Quý IV năm 2024 VND |
| Chi phí bằng tiền khác | 195 576 082 | 143 751 |
| Cộng | 195 576 082 | 143 751 |
| 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý I năm 2026 VND | Quý I năm 2025 VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 330 404 832 | 465 487 356 |
| Chi phí dự phòng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 259 431 751 | 179 149 944 |
| Các khoản chi phí khác | 78 068 334 | 504 145 029 |
| Cộng | 667 904 917 | 1 148 782 329 |
| 6.7 Thu nhập khác | Quý I năm 2026 VND | Quý I năm 2025 VND |
| Các khoản khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| 6.8 Chi phí khác | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

| | Quý I năm 2026 VND | Quý I năm 2025 VND |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản khác | 411 911 575 | 469 737 |
| Cộng | 411 911 575 | 469 737 |

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ kế toán như sau:

| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc | Quý này năm nay VND | Quý này năm trước VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Ông Trần Văn Mạnh | 105 000 000 | 105 000 000 |

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Ngô Văn Hưng
Giám đốc

Hà Nội ngày 29/04/2026

Bùi Thị Trang
Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Liên
Người lập biểu